

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2020

BẠC: Đại học

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học (4 năm)

KHOA: Tâm lý - Giáo dục (ban hành kèm theo Quyết định số 158/QĐ-ĐHSP ngày 21/10/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
2	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
3	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		213 2 1901	
4	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	
5	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	
6	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		
7	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
8	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
9	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)		(1)		
10	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
11	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		
12	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	13.5	0.5	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH						
13	320 3 1114	Công tác xã hội	3	3	0	0		
14	320 3 1413	Lịch sử tâm lý học	3	3	0	0		
15	320 4 1244	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0	0		
16	320 2 1429	Logic học	2	2	0	0		
17	320 2 1714	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0	0		
18	320 2 1371	Kỹ năng học tập	2	2	0	0		
19	320 2 1370	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0	0		
20	320 4 1715	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	0	320 2 1714	
21	320 2 1716	Tâm lý học đại cương 3	2	2	0	0	320 2 1714	
22	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	2	0	0		
23	320 3 1725	Tâm lý học phát triển 1	3	3	0	0	320 2 1716	
24	320 3 1722	Tâm lý học nhân cách	3	3	0	0	320 2 1716	
25	320 2 1256	Giáo dục học đại cương	2	2	0	0		
26	320 2 1821	Thực hành tâm lý học 1	2	0	2	0	20; 21	
27	320 4 1726	Tâm lý học phát triển 2	4	4	0	0	320 3 1725	
28	320 4 1874	Phương pháp Giáo dục kỹ năng sống	4	2	2	0		
29	320 4 1602	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	0	320 4 1726	
30	320 3 1712	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	0	320 4 1726	
31	320 2 1852	Thực tế tâm lý học	2	0	2	0	320 4 1726	
32	320 2 1822	Thực hành tâm lý học 2	2	0	2	0	320 4 1726	
33	320 2 1812	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	2	0	2	0	320 4 1602	
34	320 2 1778	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	0	320 3 1712	
35	320 2 1374	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	2	0	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	61	49	12	0		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ						
36	320 3 1732	Tham vấn	3	3	0	0	320 3 1712	
37	320 2 1719	Tâm lý học giáo dục	2	2	0	0	320 4 1726	
38	320 2 1709	Tâm bệnh học	2	2	0	0	320 2 1716	
39	320 2 2211	Thực hành tham vấn	2	0	2	0	320 3 1732	
40	320 4 1736	Tâm lý học xã hội	4	4	0	0	320 2 1716	
41	320 2 1819	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	0	320 2 1709	
42	320 2 1510	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	0	320 0 1709	
43	320 3 1727	Tâm lý học quản lý	3	3	0	0	320 2 1716	
44	320 3 1718	Tâm lý học gia đình	3	3	0	0	320 2 1716	
45	320 2 1733	Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ	2	2	0	0	320 4 1726	
46	320 2 1723	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	0	320 2 1716	
47	303 6 1847	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	33	23	10	0		



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
		HỌC PHẦN TỰ CHỌN						
48	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0		
49	317 2 1993	Xã hội học đại cương	2	2	0	0		
50	320 2 1135	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0	0		
51	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0		
52	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0		
53	320 3 1720	Tâm lý học giới tính	3	3	0	0	320 2 1716	
54	320 2 1728	Tâm lý học sáng tạo	2	2	0	0	320 2 1716	
55	320 2 1735	Tâm lý học trí tuệ	2	2	0	0	320 2 1716	
56	320 2 1442	Lý luận giáo dục	2	2	0	0	320 2 1256	
57	320 2 1721	Tâm lý học kinh tế	2	2	0	0	320 2 1716	
58	320 2 1481	New values in Psychology	2	2	0	0	320 2 1714	
59	320 2 1435	Lý luận dạy học	2	2	0	0	320 2 1256	
60	320 3 1649	Quản lý nhân sự	3	3	0	0	320 3 1727	
61	320 2 2210	Tâm lý học dân tộc	2	2	0	0		
62	320 2 1717	Tâm lý học du lịch	2	2	0	0	320 2 1716	
63	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	39	32	7	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA								
Tổng số tín chỉ bắt buộc			109					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			21					

Ghi chú: - Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tâm



PGS. TS. Lưu Trang



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẠC: Đại học

HỆ: Chính quy tập trung
NGÀNH ĐÀO TẠO: Tâm lý học (4 năm)

KHÓA 2020

KHOA: Tâm lý - Giáo dục (ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHSP ngày .../2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					TH1	TH2		
	320 2 1374	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	2	0	0		
	320 3 1413	Lịch sử tâm lý học	3	3	0	0		
	320 4 1244	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0	0		
	320 2 1429	Logic học	2	2	0	0		
	320 2 1714	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0	0		
	320 2 1371	Kỹ năng học tập	2	2	0	0		
	320 2 1370	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	17	0	0	
2	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1	0		
	320 4 1715	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	0	320 2 1714	
	320 2 1716	Tâm lý học đại cương 3	2	2	0	0	320 2 1714	
	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	2	0	0		
	320 3 1114	Công tác xã hội	3	3	0	0		
	Học phần tự chọn:							
	320 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0		
	320 2 1993	Xã hội học đại cương	2	2	0	0		
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)				
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			20	19	1	0		
3	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	320 3 1725	Tâm lý học phát triển 1	3	3	0	0	320 2 1716	
	320 3 1722	Tâm lý học nhân cách	3	3	0	0	320 2 1716	
	320 2 1256	Giáo dục học đại cương	2	2	0	0		
	320 4 1874	Phương pháp giáo dục kỹ năng sống	4	2	2	0		
	320 2 1821	Thực hành tâm lý học 1	2	0	2	0	320 2 1716	
	Học phần tự chọn:							
	320 2 1135	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0	0		
	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0		
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	17.5	4.5	0		
4	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
	320 4 1726	Tâm lý học phát triển 2	4	4	0	0	320 3 1725	
	320 4 1602	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	0	320 4 1726	
	320 2 1852	Thực tế tâm lý học	2	2	0	0	320 4 1726	
	320 3 1712	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	0	320 4 1726	
	Học phần tự chọn:							
	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0		
	320 3 1720	Tâm lý học giới tính	3	3	0	0	320 2 1716	
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			20	20	0	0	
5	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	
	320 2 1822	Thực hành tâm lý học 2	2	0	2	0	320 4 1726	
	320 3 1732	Tham vấn	3	3	0	0	320 3 1712	
	320 4 1736	Tâm lý học xã hội	4	4	0	0	320 2 1716	
	320 2 1812	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	2	0	2	0	320 4 1602	
	320 2 1778	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	0	320 3 1712	
	Học phần tự chọn:							
	320 2 1728	Tâm lý học sáng tạo	2	2	0	0	320 2 1716	
	320 2 1735	Tâm lý học trí tuệ	2	2	0	0	320 2 1716	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			19	13	6	0		



HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
6	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	
	320 2 1709	Tâm bệnh học	2	2	0	0	320 2 1716	
	320 2 2211	Thực hành tham vấn	2	0	2	0	320 3 1732	
	320 3 1718	Tâm lý học gia đình	3	3	0	0	320 2 1716	
	320 2 1819	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	0	320 0 1709	
	320 2 1733	Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ	2	2	0	0	320 2 1716	
		Học phần tự chọn:						
	320 2 1717	Tâm lý học du lịch	2	2	0	0	320 2 1716	
	320 2 2210	Tâm lý học dân tộc	2	2	0	0	320 4 1736	
	320 2 1442	Lý luận giáo dục	2	2	0	0	320 2 1256	
	320 2 1721	Tâm lý học kinh tế	2	2	0	0	320 2 1716	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	21	17	4	0		
7	320 3 1727	Tâm lý học quản lý	3	3	0	0	320 2 1716	
	320 2 1510	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	0	320 0 1709	
	320 2 1719	Tâm lý học giáo dục	2	2	0	0	320 4 1726	
	320 2 1723	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	0	320 4 1726	
		Học phần tự chọn:						
	320 2 1481	New values in Psychology	2	2	0	0	320 2 1714	
	320 2 1435	Lý luận dạy học	2	2	0	0	320 2 1256	
	320 3 1649	Quản lý nhân sự	3	3	0	0		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	16	16	0	0		
8	320 6 1847	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6			
		Học phần tự chọn:						
	320 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7			
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	13	0	13	0		

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Thị Trần Anh

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang